

只有……，才……

1. 只有写完作业，才能看电视。

Zhǐyǒu xiě wán zuòyè, cáinéng kàn diànshì.

2. 只有妈妈做的饭，她才爱吃。

Zhǐyǒu māma zuò de fàn, tā cái ài chī.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC